TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31 – 12 – 2024
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Dài.

2. Ông Trần Quang Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 31 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 358/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 126/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đoàn Thị Bích D, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Đình C, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Đoàn Thị Bích D vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt; anh Nguyễn Đình C có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 11/10/2024, bản tự khai, biên bản phiên họp – hòa giải, nguyên đơn chị Đoàn Thị Bích D trình bày:

Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Bích D và anh Nguyễn Đình C tự nguyện xác

lập quan hệ vợ chồng do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 01/3/2012. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung tại nhà cha mẹ anh C và có cuộc sống hạnh phúc; nhưng đến năm 2022 - 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, do chị D và anh C có cự cãi nhau, anh C có đánh chị D. Đến tháng 8/2024 do anh C đánh chị D nên anh chị sống ly thân từ tháng 8/2024 đến nay. Trong thời gian ly thân thì chị D và anh C không hàn gắn được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D ly hôn với anh C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị D và anh C có con chung tên Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 04/4/2012, Nguyễn Khánh B, sinh ngày 27/9/2017. Khi ly hôn, chị D đồng ý giao cháu T, cháu B cho anh C được quyền trực tiếp nuôi và chị D đồng ý cấp dưỡng hàng tháng cho con với mức cấp dưỡng cho mỗi con là ½ tháng lương tối thiểu vùng (tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp) đến khi mỗi con đủ 18 tuổi. Hiện nay con chung đang sống chung với anh C.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai, biên bản phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Đình C trình bày:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đình C và chị Đoàn Thị Bích D tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 01/3/2012. Thời gian đầu vợ chồng sống chung có hạnh phúc, nhưng sau đó từ năm 2021 đến nay thì phát sinh mâu thuẫn lặt vặt, do chị D không thông cảm cho anh C khi sống chung nhà cha mẹ anh C. Khi anh C trao đổi, nói chuyện thì chị D không trả lời, không phản hồi, có lần chị D không nói chuyện với anh C trong khoảng một tuần. Đầu năm 2023, anh C có đánh chị D 02 bạt tay vì nguyên nhân này. Đến tháng 8/2024, do anh C hỏi chuyện mà chị D không trả lời nên vợ chồng cự cãi nhau, anh C không kiềm chế được nên anh C có đánh chị D 02 bạt tay. Sau khi đánh thì anh C có năn nỉ, xin lỗi nhưng chị D không nói chuyện với anh C; khoảng 1 tuần sau khi anh C đánh thì chị D tự ý bỏ đi làm thuê tại Long An; nên vợ chồng ly thân từ tháng 8/2024 đến nay mà không hàn gắn tình cảm được, do anh C có trao đổi hàn gắn nhưng chị D không đồng ý; chị D không trả lời, không quan tâm đến anh C. Nay anh C vẫn còn tình cảm với chị D, muốn hai con có đủ cha mẹ nên chị D yêu cầu ly hôn thì anh C không thống nhất ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh C đồng ý với chị D về việc vợ chồng có con chung tên Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 04/4/2012, Nguyễn Khánh B, sinh ngày 27/9/2017. Nếu ly hôn anh C yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu T, cháu B và đồng ý việc chị D tự nguyện cấp dưỡng hàng tháng cho con với mức cấp dưỡng cho mỗi con là ½ tháng lương tối thiểu vùng (tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp) từ khi ly hôn cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi. Hiện nay hai con chung đang sống chung với anh C.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị Bích D. Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Bích D được ly hôn với anh Nguyễn Đình C. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị D và anh C về việc giao con chung tên Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 04/4/2012, Nguyễn Khánh B, sinh ngày 27/9/2017 cho anh C được quyền trực tiếp nuôi. Chị D tự nguyện cấp dưỡng hàng tháng cho con với mức cấp dưỡng là 1/2 tháng lương tối thiểu vùng (tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp)/01 con/tháng từ khi ly hôn đến khi cháu T, cháu B mỗi cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính).

- Giấy khai sinh con chung (Bản sao).

- Bản tự khai ngày 11/10/2024 của chị Đoàn Thị Bích D (Bản chính).

- Bản tự khai ngày 20/11/2024 của anh Nguyễn Đình C (Bản chính).

- Bản tự khai ngày 20/11/2024 cháu Nguyễn Thị Kim T (Bản chính).

- Biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Khánh B ngày 20/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (Bản chính).

- Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 21/11/20247 của chị Đoàn Thị Bích D (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Bích D và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn Đình C cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng

Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Tại phiên tòa ngày 09/12/2024, nguyên đơn chị Đoàn Thị Bích D được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Đình C đề nghị hoãn phiên tòa thì Hội đồng xét xử đã chấp nhận đề nghị của anh C và quyết định hoãn phiên tòa. Đến phiên tòa ngày 31/12/2024, nguyên đơn chị D được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tiếp tục vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh C tiếp tục đề nghị hoãn phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị hoãn phiên tòa của anh C, mà vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị D là phù hợp quy định pháp luật.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Bích D yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Đình C; anh Nguyễn Đình C không thống nhất ly hôn với chị Đoàn Thị Bích D.

Xét thấy, hôn nhân giữa chị D và anh C được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép hoặc lừa dối; anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Chị D xác định trong quá trình chung đến năm 2022 - 2023 thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do khi cự cãi thì anh C có đánh chị D. Từ tháng 8/2024 đến nay, chị D và anh C sống ly thân mà không hàn gắn được. Nay chị D không còn tình cảm với anh C nên yêu cầu ly hôn với anh C. Anh C xác định từ năm 2021 thì anh chị hay phát sinh mâu thuẫn nhỏ, nguyên nhân do chị D khi sống chung với gia đình anh C thì khi anh C trao đổi, nói chuyện nhưng chị D cứ im lặng, không trả lời. Đầu năm 2023, anh C có đánh chị D 02 bạt tay; đến tháng 8/2024 khi cự cãi thì anh C có đánh chị D 02 bạt tay; khoảng 1 tuần sau thì chị D bỏ đi làm thuê tại tỉnh Long An; anh C có liên hệ trao đổi hàn gắn nhưng chị D không đồng ý. Anh C tự nhận thấy hôn nhân của anh chị hiện nay không còn hạnh phúc, nhưng anh C không đồng ý ly hôn do còn tình cảm với chị D, muốn hai con có đủ cha mẹ.

Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*".

Từ trình bày của chị D và anh C cho thấy chị D và anh C đã không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng về việc thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Ngoài ra, anh C còn có hành vi bạo lực gia đình với chị D. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị D và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng,

đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*".

Do đó, chị D yêu cầu ly hôn với anh C là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được chấp nhận. Lý do anh C trình bày không muốn ly hôn với chị D là không phù hợp tình trạng hôn nhân của anh chị, nên không được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị D và anh C xác định anh chị có hai con chung tên Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 04/4/2012, Nguyễn Khánh B, sinh ngày 27/9/2017. Chị D và anh C đã tự nguyện thỏa thuận thống nhất giao cháu T, cháu B cho anh C được quyền trực tiếp nuôi; chị D tự nguyện cấp dưỡng hàng tháng cho con với mức cấp dưỡng là 1/2 tháng lương tối thiểu vùng (tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp)/01 con/tháng từ khi ly hôn đến khi cháu T, cháu B mỗi cháu đủ 18 tuổi.

Xét thấy, hiện nay cháu T, cháu B có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với anh C. Đồng thời, anh C đang trực tiếp nuôi cháu T, cháu B; anh C đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và cho cháu B, cháu T đi học; anh C đang có công việc và có thu nhập ổn định đủ để sinh sống và nuôi các con.

Khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.*

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con."

Do đó, sự thỏa thuận của chị D và anh C về việc người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng cho con là phù hợp, nên được chấp nhận; chấp nhập sự tự nguyện của chị D giao cháu T, cháu B cho anh C được quyền trực tiếp nuôi; chị D tự nguyện cấp dưỡng hàng tháng cho con với mức cấp dưỡng là 1/2 tháng lương tối thiểu vùng (tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp)/01 con/tháng từ ngày 31/12/2024 đến khi cháu T, cháu B mỗi cháu đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đoàn Thị Bích D và anh Nguyễn Đình C xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không

đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đoàn Thị Bích D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Đình C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Bích D.

1. Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Bích D được ly hôn với anh Nguyễn Đình C.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Đoàn Thị Bích D với anh Nguyễn Đình C. Chị Đoàn Thị Bích D thống nhất giao con chung tên Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 04/4/2012, Nguyễn Khánh B, sinh ngày 27/9/2017 cho anh Nguyễn Đình C được quyền trực tiếp nuôi. Chị Đoàn Thị Bích D tự nguyện cấp dưỡng hàng tháng cho cháu T, cháu B với mức cấp dưỡng là 1/2 tháng lương tối thiểu vùng (tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp)/01 con/tháng từ ngày 31/12/2024 đến khi cháu T, cháu B mỗi cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị Đoàn Thị Bích D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Đoàn Thị Bích D không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Nguyễn Đình C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của chị Đoàn Thị Bích D.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đoàn Thị Bích D và anh Nguyễn Đình C không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đoàn Thị Bích D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và tiền án phí cấp dưỡng cho con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0006872 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Chị D còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Đình C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 31/12/2024). Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Phú Thọ, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (Đăng ký kết hôn số 21/2012, quyển 01/2012, ngày 01/3/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thùy Trang